

Số: 537/TB-YHCT

Tiền Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

Thay đổi danh mục giá thu các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang

- Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

- Căn cứ Công văn số 2876/SYT-KHTC ngày 08/8/2019 của Sở Y tế Tiền Giang về việc triển khai thực hiện Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế;

- Căn cứ Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế (Phiên bản số 6);

- Căn cứ Quyết định số 1763/QĐ-BYT ngày 10/5/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục dùng chung mã tiền giường bệnh điều trị nội trú ban ngày tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền;

- Căn cứ Công văn số 1740/SYT-NVY ngày 15/5/2019 của Sở Y tế Tiền Giang về việc triển khai Quyết định của Bộ Y tế về danh mục dùng chung mã tiền giường nội trú ban ngày cơ sở y học cổ truyền;

- Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-SYT ngày 11/6/2019 của Sở Y tế về việc phê duyệt đưa các dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Y học cổ truyền.

Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang thông báo thay đổi danh mục giá thu các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang.

Thời gian áp dụng kể từ ngày **20/8/2019**.

Thông báo này thay thế cho Thông báo số 503/TB-YHCT ngày 01/8/2019 do Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang ban hành.

(Đính kèm bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện tại bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang)

Nơi nhận:

- Sở Y tế TG (để báo cáo)
- BHXH Tiền Giang;
- BGĐ BV;
- Các Khoa, Phòng;
- Bộ phận thu viện phí;
- Lưu VT, KHTH.



GIÁM ĐỐC

Phan Văn Hồng

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 537/TB-YHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019)

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
			GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH		
1	4	02.16.1898	Giá khám bệnh nội khoa y học cổ truyền - bệnh viện hạng III	30.500	
2	4	17.31.1898	Giá khám bệnh Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	30.500	
			GIÁ DỊCH VỤ TIỀN GIƯỜNG BỆNH VIỆN HẠNG III		
3	3.2	K16.1918	Giường điều trị nội trú - Nội khoa loại 2	149.100	
4	3.3	K16.1924	Giường điều trị nội trú - Nội khoa loại 3	121.100	
			GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH BAN NGÀY		
5	6	K16.1964	Giường điều trị nội trú ban ngày - Nội khoa loại 2	44.730	
6	6	K16.1970	Giường điều trị nội trú ban ngày - Nội khoa loại 3	36.330	
A	A		GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT		
7	1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43.900	
8	1	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43.900	
9	10	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
10	10	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	10	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	10	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	10	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14	10	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí



Handwritten signature

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
15	10	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
16	11	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
17	11	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
18	11	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
19	11	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
20	11	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
21	11	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
22	11	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
23	11	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
24	12	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
25	12	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
26	12	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
27	12	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
28	13	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
29	13	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
30	13	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	13	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
32	13	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí

Com L

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
33	13	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
34	13	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
35	13	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
36	13	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
37	13	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
38	71	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216.000	
39	74	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
40	103	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	90.100	
41	103	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	90.100	
42	114	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11.100	
43	158	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
44	191	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	243.000	
45	191	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	243.000	
46	200	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
47	200	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
48	201	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	82.400	
49	202	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	112.000	
50	203	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	134.000	
51	203	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134.000	
52	203	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	134.000	

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
53	204	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	179.000	
54	204	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	179.000	
55	205	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	240.000	
56	205	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	240.000	
57	210	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90.100	
58	210	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	90.100	
59	210	03.0133.0210	Thông tiểu	90.100	
60	211	01.0221.0211	Thụt tháo	82.100	
61	211	02.0339.0211	Thụt tháo phân	82.100	
62	215	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
63	220	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.800	
64	221	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	42.400	
65	224	08.0002.0224	Hào châm	65.300	
66	224	08.0008.0224	Ôn châm [Châm (kim ngắn)]	65.300	
67	224	08.0008.2045	Ôn châm [Châm (có kim dài)]	72.300	
68	227	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	143.000	
69	227	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	143.000	
70	227	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	143.000	
71	227	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	143.000	
72	227	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	143.000	
73	227	08.0007.0227	Cấy chỉ	143.000	
74	227	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	143.000	
75	227	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	143.000	
76	227	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	143.000	
77	227	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143.000	

Kam M

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
78	227	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	143.000	
79	227	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	143.000	
80	227	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	143.000	
81	227	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	143.000	
82	227	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	143.000	
83	227	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	143.000	
84	227	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	143.000	
85	227	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	143.000	
86	227	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	143.000	
87	227	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	143.000	
88	227	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	143.000	
89	227	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	143.000	
90	227	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	143.000	
91	227	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	143.000	
92	228	08.0009.0228	Cứu	35.500	
93	230	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	74.300	
94	230	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	74.300	
95	230	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	74.300	
96	230	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	74.300	
97	230	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	74.300	
98	230	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	74.300	
99	230	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	74.300	
100	230	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	74.300	
101	230	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	74.300	
102	230	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	74.300	
103	230	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	74.300	
104	230	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	74.300	
105	230	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	74.300	
106	230	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	74.300	
107	230	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	74.300	

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
108	230	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	74.300	
109	230	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	74.300	
110	230	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	74.300	
111	230	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	74.300	
112	230	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	74.300	
113	230	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	74.300	
114	230	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	74.300	
115	230	08.0005.0230	Điện châm	67.300	
116	230	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67.300	
117	230	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300	
118	230	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67.300	
119	230	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67.300	
120	230	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67.300	
121	230	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67.300	
122	230	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	67.300	
123	230	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67.300	
124	230	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67.300	
125	230	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67.300	
126	230	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng Tic cơ mặt	67.300	
127	231	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	45.400	
128	232	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	38.400	
129	234	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41.400	
130	234	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41.400	
131	235	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33.200	
132	235	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33.200	
133	235	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	33.200	
134	235	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	33.200	
135	235	08.0485.0235	Giác hơi	33.200	
136	237	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200	

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
137	238	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45.300	
138	238	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45.300	
139	242	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	
140	243	08.0011.0243	Laser châm	47.400	
141	243	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	47.400	
142	244		Laser chiếu ngoài	34.000	
143	245	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	53.600	
144	249	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	49.400	
145	252	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
146	252	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
147	253	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45.600	
148	254	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34.900	
149	255	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	61.700	
150	256	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	45.700	
151	261	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11.200	
152	266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42.300	
153	267	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46.900	
154	267	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46.900	
155	267	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46.900	
156	267	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	46.900	
157	267	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46.900	
158	267	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	46.900	
159	268	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	29.000	
160	268	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	29.000	
161	268	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29.000	
162	268	17.0044.0268	Tập đi với gậy	29.000	
163	268	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	29.000	



STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
164	268	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29.000	
165	268	17.0063.0268	Tập với thang tường	29.000	
166	268	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	29.000	
167	268	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29.000	
168	268	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29.000	
169	269	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	11.200	
170	270	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	11.200	
171	271	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
172	271	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
173	271	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
174	271	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
175	271	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
176	271	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
177	271	08.0006.0271	Thủy châm	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
178	271	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
179	271	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
180	271	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
181	271	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
182	271	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
183	271	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
184	271	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
185	271	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
186	271	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
187	271	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
188	271	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
189	271	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
190	271	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
191	271	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
192	271	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
193	271	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
194	272	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	61.400	
195	272	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	61.400	
196	280	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	65.500	
197	280	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	65.500	
198	280	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	65.500	
199	280	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	65.500	
200	280	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65.500	
201	280	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65.500	
202	280	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65.500	
203	280	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65.500	
204	280	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65.500	
205	280	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65.500	
206	280	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65.500	
207	280	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65.500	
208	280	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65.500	
209	280	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65.500	
210	280	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65.500	
211	280	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65.500	
212	280	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65.500	
213	280	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65.500	
214	280	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65.500	
215	280	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500	
216	280	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65.500	
217	280	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65.500	
218	280	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	65.500	

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
219	280	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65.500	
220	280	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65.500	
221	280	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng Tic cơ mặt	65.500	
222	280	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65.500	
223	280	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65.500	
224	282	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	41.800	
225	282	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41.800	
226	283	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	50.700	
227	284	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	42.900	
228	898	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
229	1116	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	233.000	
230	1304	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
231	1348	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600	
232	1349	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12.600	
233	1370	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40.400	
234	1493	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
235	1493	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
236	1493	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
237	1493	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

Handwritten signature

STT	STT theo TT số 37/2018/TT-BYT	Mã dịch vụ kỹ thuật tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá theo TT Số 13/2019/TT-BYT	Ghi chú
238	1493	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
239	1494	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.500	Mỗi chất
240	1494	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.500	Mỗi chất
241	1494	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.500	Mỗi chất
242	1494	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.500	Mỗi chất
243	1506	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.900	
244	1506	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900	
245	1506	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900	
246	1506	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.900	
247	1518	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200	
248	1596	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.400	
249	1778	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32.800	
250	1778	02.0085.1778	Điện tim thường	32.800	
251	1778	21.0014.1778	Điện tim thường	32.800	

* Ghi chú: Laser chiếu ngoài chưa có mã tương đương do đang xin ý kiến cấp trên



Phan Văn Hồng